TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **198**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2026
V/v: "Tranh chấp ly hôn, con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1295/2025/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 217/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: 45/3, khu phố 7, phường Tân T, thành phố Đồng N (địa chỉ cũ: 45/3, khu phố 7, phường Tân P, thành phố Biên H, tỉnh Đồng N).

Nơi ở hiện tại: Khu phố Quý C, phường Nhị Q, tỉnh Đồng T (địa chỉ cũ: Khóm 2, xã Nhị Q, thị xã Cai L, tỉnh Tiền G).

- Bị đơn: Ông Phạm Liêng Bảo G, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 45/3, khu phố 7, phường Tân T, thành phố Đồng N (địa chỉ cũ: 45/3, khu phố 7, phường Tân P, thành phố Biên H, tỉnh Đồng N).

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông G vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Liêng Bảo G quen biết, tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân P, thành phố Biên H, tỉnh Đồng N (nay là phường Tân T, thành phố

Đồng N) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31/2006, quyển số 01/2006 ngày 08/03/2006.

Từ năm 2024 đến nay, bà và ông G bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về lối sống, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Ông G không có trách nhiệm với gia đình, có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Bà và ông G đã sống ly thân từ cuối năm 2024 đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, vợ chồng không hoà giải hàn gắn được nữa nên nay bà N làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về con chung: Bà và ông G trong thời kỳ hôn nhân có 02 con chung tên Phạm Liêng Bảo N, sinh năm 2003 và Phạm Liêng Bảo N, sinh ngày 28/7/2014. Ly hôn, đối với cháu N đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc cháu N, yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa xem xét.

- Bị đơn ông Phạm Liêng Bảo G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông G.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống hôn nhân của bà N, ông G không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn với ông G là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Liêng Bảo N, sinh năm 2003 và Phạm Liêng Bảo N, sinh ngày 28/7/2014. Đối với cháu N đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét. Giao cháu N cho bà Như được trực tiếp chăm sóc. Ông G phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông G nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N yêu cầu

được ly hôn với ông Phạm Liêng Bảo G, yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, con chung"; bà Nguyễn Thị Huỳnh N là nguyên đơn, ông Phạm Liêng Bảo G là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn hiện đang cư trú tại phường Tân T, thành phố Đồng N. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông G đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông G theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N và ông Phạm Liêng Bảo G kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường Tân P, thành phố Biên H, tỉnh Đồng N (Nay là phường Tân T, thành phố Đồng N) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31/2006, quyển số 01/2006 ngày 08/3/2006 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ đầu năm 2024 đến nay, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Ông G không có trách nhiệm với gia đình. Bà N và ông G đã sống ly thân từ cuối năm 2024 đến nay.

Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông G đến Tòa làm việc nhưng ông G vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông G không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà N. Qua kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông G tại Công an phường Tân T thì hiện nay ông G vẫn đang sinh sống tại địa phương. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Tân T thể hiện địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N và ông G.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N và ông G là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, giải quyết cho bà N được ly hôn với ông G là phù hợp.

[5] Về con chung: có 02 người con chung là cháu Phạm Liêng Bảo N, sinh năm 2003 và Phạm Liêng Bảo N, sinh ngày 28/7/2014. Đối với cháu N đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu N hiện nay đang sống cùng với mẹ. Ly hôn, bà N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Tại bản tự khai cháu N cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, ông G không có ý kiến phản hồi về vấn đề con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ, phù hợp với nguyện vọng của con chung xét thấy cần giao cháu N cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Ông Phạm Liêng Bảo G phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông G nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông G phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

[7] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11, Điều 56, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huỳnh N. Bà Nguyễn Thị Huỳnh N được ly hôn với ông Phạm Liêng Bảo G.

2. Về con chung: Đối với cháu Phạm Liêng Bảo N, sinh năm 2003 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao con chung tên Phạm Liêng Bảo N, sinh ngày 28/7/2014 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông G phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, hàng tháng ông G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0011134 ngày 11/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà N đã nộp xong án phí. Ông Phạm Liêng Bảo G phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND thành phố Đồng Nai;
- THADS thành phố Đồng Nai;
- VKSNDKV1 – Đồng Nai;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉ XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thúy